

Số: 2277/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam ngày 21 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 564/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam, địa chỉ tại Lô XN3-1A, XN3-1G và lô XN 7-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Shinyang Metal Việt Nam tại Lô XN3-1A, XN3-1G, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án Shinyang Metal Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN3-1A, XN3-1G, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801139613 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/5/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01/6/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5462106235 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/5/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801139613.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các cấu kiện kim loại: sản xuất các sản phẩm từ nhôm bao gồm khung nhôm, thanh nhôm và hộp nhôm dùng trong xây dựng và công nghiệp; gia công các cấu kiện kim loại: rèn, dập, ép, cán kim loại; mạ, sơn, đánh bóng, phủ, hàn, cắt, xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt (anot hóa/anodized aluminium).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Diện tích đất sử dụng: 43.000 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Công suất: 26.400 tấn/năm (trong đó, công suất mạ sản phẩm là 9.400 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất bán thành phẩm: Phôi nhôm → Làm sạch → Gia nhiệt → Ép tạo hình → Căng kéo sản phẩm → Cắt theo kích cỡ → Lò ủ 200⁰ C → Bán thành phẩm → Băng tải → Băng tải con lăn → Buồng bắn bi → Thiết bị nghiêng → Xuống hàng → Lên hàng → Tẩy dầu → Bể rửa → Tẩy kiềm → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Bể trung hòa → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Bể anodizing → Bể rửa 1 → Bể rửa → Bể rửa 3 → Bể mạ (bể mạ màu Ni; bể mạ ED mờ; bể mạ ED bóng).

+ Quy trình sản xuất sản phẩm mạ Nikel: Sản phẩm đã xử lý bề mặt → Bể mạ màu Ni → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Bể sealing → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Buồng chờ sấy → Buồng sấy → Xuống hàng → Đóng gói → Nhập kho → Xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm mạ ED mờ: Sản phẩm đã xử lý bề mặt → Bể nước mềm 80°C → Bể rửa nước → Bể mạ màu ED mờ → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Buồng chờ sấy → Buồng sấy → Xuống hàng → Đóng gói → Nhập kho → Xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm mạ ED bóng: Sản phẩm đã xử lý bề mặt → Bể nước mềm 80°C → Bể rửa nước → Bể mạ màu ED bóng → Bể rửa 1 → Bể rửa

2→Buồng chờ sấy→Buồng sấy→Xuống hàng→Đóng gói→Nhập kho→Xuất xưởng.

+ Quy trình gia công cấu kiện kim loại: Thanh nhôm→ Gia công cơ khí (khoan cắt, đột dập, ép, uốn) →Hàn →Lắp ráp →Đóng gói →Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ làm sạch khuôn dĩnh nhôm: Khuôn dĩnh nhôm→Bể tẩy rửa →Bể rửa nước →Mài dũa vệ sinh →Khuôn Sạch →Lò thấm nito →Ra khuôn →Lắp vào máy đúc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 153/GXN-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2277/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 05/HĐXLNT-2016 ngày 01/6/2016 với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh theo đường ống dẫn vào bể phốt (bể tự hoại) để xử lý sơ bộ cùng với nước thải khu nhà ăn (sau khi xử lý qua bể tách mỡ) được dẫn vào hố thu nước thải tập trung, sau đó được bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 14 m³/ngày đêm.

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt là đường ống PVC D90 - D180, độ dốc 1%, chiều dài 242 m. Nước thải sau khi được xử lý sẽ tự chảy theo đường ống PVC D180 vào hố ga chung cùng với nước thải sản xuất thoát ra hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh các bể mạ (tẩy rửa, vệ sinh tháo lọc) cùng với nước thải từ quá trình làm sạch khuôn dính nhôm và nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm, cụ thể:

+ Nước thải sản xuất từ quá trình mạ (tẩy rửa, vệ sinh tháo lọc) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất qua hệ thống rãnh thoát nước dạng hở (nằm trong các xưởng mạ), kích thước 600x400 mm.

+ Nước thải từ quá trình làm sạch khuôn dính nhôm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất bằng đường ống PVC D48.

+ Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất bằng ống kẽm D48.

Nước thải sản xuất sau xử lý tự chảy vào hố ga chung cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý thoát ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Đại An.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh qua tự hoại cùng nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ → bể gom nước thải → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng → bể chứa → tháp lọc → hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.

- Công suất: 14 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể gom: 15,56 m³; bể điều hòa: 1,72 m³; bể thiếu khí: 3,25 m³; bể hiếu khí 1: 3,42 m³; bể hiếu khí 2: 2,95 m³; bể lắng: 2,80 m³; bể chứa: 1,87 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel: 0,2 kg/m³ nước thải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → bể điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể lắng → bể chứa nước sau xử lý → bồn lọc nước → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN. Bùn thải → bể chứa bùn → tách khử nước → máy ép bùn → máy sấy bùn → Bùn thu gom và xử lý như CTNH.

- Công suất: 800 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể điều hòa: 1377 m³; bể trung hòa: 30,5 m³; bể keo tụ: 30,5 m³; bể lắng: 49,83 m³; bể chứa nước sau xử lý: 314,82 m³; bồn lọc nước: (02 bồn): 9,5 m³/bồn; bể chứa bùn: 102 m³; bể tách khử nước: 43,75 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 1,214 kg/m³; Polymer Anion: 0,038 kg/m³; Polymer Cation: 0,21 kg/m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công trình ứng phó sự cố: 01 Bể chứa nước thải dự phòng ứng phó sự cố với thể tích 885,74 m³.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: máy bơm, máy thổi khí để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu phải dừng ngay việc xả nước thải và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý. Đối với nước thải sản xuất được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể chứa để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2277/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 1.
- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 2.
- Nguồn số 03: Bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 3.
- Nguồn số 04: Bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 4.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực bể anodizing tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực mạ ED bóng và ED mờ tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 09: Khí thải từ khu vực xử lý khuôn và lò thấm nitơ.
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể trung hòa tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực bể anodizing tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực bể bể sealing và bể mạ nikel tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 14: Bụi nhôm từ quá trình đùn ép, gia công nhôm.
- Nguồn số 15: Bụi nhôm từ khu vực cắt nhôm.

Nguồn số 14 và nguồn số 15 không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 13 dòng khí thải sau 13 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 13 nguồn phát sinh. Tổng lưu lượng xả khí tối đa: 474.600 m³/h.

STT	Dòng thải	Tọa độ xả thải Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục 105 ⁰⁰⁰ , múi chiều 3 ⁰		Lưu lượng xả thải tối đa (m ³ /h)	Phương thức xả khí thải
		X (m)	Y(m)		
1	Dòng thải số 1: Từ hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 1	2314848	578355	15.000	24/24h
2	Dòng thải số 2: Từ hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 2	2314864	578354	8.400	24/24h
3	Dòng thải số 3: Từ hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 3	2314732	578362	15.000	24/24h
4	Dòng thải số 4: Từ hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi 4	2314717	578361	15.000	24/24h
5	Dòng thải số 5: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 1	2314792	578350	84.000	24/24h
6	Dòng thải số 6: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể anodzing tại nhà xưởng 1	2314793	578384	84.000	24/24h
7	Dòng thải số 7: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại nhà xưởng 1	2314795	578393	39.000	24/24h
8	Dòng thải số 8: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mạ ED bóng và ED, mờ tại nhà xưởng 1	2314834	578387	24.000	24/24h
9	Dòng thải số 9: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực xử lý khuôn và lò thấm nito	2314862	578379	4.200	24/24h
10	Dòng thải số 10: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể trung hòa tại nhà xưởng 3	2314756	578413	60.000	24/24h

11	Dòng thải số 11: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bề tẩy kiềm tại nhà xưởng 3	2314742	578414	60.000	24/24h
12	Dòng thải số 12: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bề anodzing tại nhà xưởng 3	2314726	578415	39.000	24/24h
13	Dòng thải số 13: Từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bề sealing và bề mạ nikel tại nhà xưởng 3	2314712	578415	27.000	24/24h

3. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng 1, 2, 3, 4				Không thuộc đối tượng
1	Bụi	mg/Nm ³	160	6 tháng/lần	
II	Dòng 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13				
1	HCl	mg/Nm ³	40	6 tháng/lần	
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	6 tháng/lần	
3	Hơi NaOH	mg/Nm ³	-	6 tháng/lần	
III	Dòng 8				
1	n-butanol	mg/Nm ³	360	1 năm/lần	
2	Xylen	mg/Nm ³	870	1 năm/lần	
IV	Dòng 9				
1	NH ₃	mg/Nm ³	40	6 tháng/lần	

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 1: Bụi phát sinh từ máy bắn bi số 1 theo đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo, sau đó qua quạt hút khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 2: Bụi phát sinh từ máy bắn bi số 2 theo đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo, sau đó qua quạt hút khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 3: Bụi phát sinh từ máy bắn bi số 3 theo đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo, sau đó qua quạt hút khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 4: Bụi phát sinh từ máy bắn bi số 4 theo đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo, sau đó qua quạt hút khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 1: Khí thải khu vực bể tẩy dầu và bể tẩy kiềm tại xưởng 1 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 1 (tháp hấp thụ 1), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể anodizing tại nhà xưởng 1: Khí thải khu vực bể anodizing tại nhà xưởng 1 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 2 (tháp hấp thụ 2), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại xưởng 1: khí thải khu vực bể mạ nikel và bể sealing tại xưởng 1 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 3 (tháp hấp thụ 3), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực mạ ED bóng và ED mờ tại nhà xưởng 1: Khí thải từ khu vực mạ ED bóng và ED mờ tại xưởng 1 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 4 (tháp hấp thụ 4), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực xử lý khuôn và lò thấm nitơ: Khí thải từ khu vực xử lý khuôn và lò thấm nitơ tại xưởng 1 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 5 (tháp hấp thụ 5), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể trung hòa tại nhà xưởng 3: khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể trung hòa tại xưởng 3 qua

chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 6 (tháp hấp thụ 6), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 3: Khí thải từ khu vực bể tẩy kiềm tại xưởng 3 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 7 (tháp hấp thụ 7), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể anodzing tại nhà xưởng 3: Khí thải từ khu vực bể anodzing tại xưởng 3 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 8 (tháp hấp thụ 8), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại nhà xưởng 3: Khí thải từ khu vực bể mạ nikel và bể sealing tại xưởng 3 qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về tháp Tháp Scrubber số 9 (tháp hấp thụ 9), sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình đùn ép, gia công nhôm: Bụi từ quá trình đùn ép, gia công nhôm qua đường ống dẫn về thiết bị lọc bụi cyclone, sau đó khí sạch thoát vào nhà xưởng, không xả ra ngoài môi trường.

- Mạng lưới thu gom bụi từ quá trình cắt nhôm: Bụi từ quá trình cắt nhôm qua miệng hút dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó khí sạch thoát vào nhà xưởng, không xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải đã lắp đặt

- *Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 1.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống tôn mạ kẽm → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi tay áo.

- *Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 2*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống tôn mạ kẽm → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 8.400 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi tay áo.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể tẩy kiềm tại nhà xưởng 1.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Tháp Scrubber số 1 (tháp hấp thụ 1) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 84.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể anodizing tại xưởng 1.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 2 (tháp hấp thụ 2) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 84.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại xưởng 1.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 3 (tháp hấp thụ 3) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 39.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mạ ED bóng và ED mờ tại xưởng 1.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 4 (tháp hấp thụ 4) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 24.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính; tần suất thay than: 6 tháng/lần.

- *Hệ thống xử lý Khí thải từ khu vực xử lý khuôn và lò thấm nito.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 5 (tháp hấp thụ 5) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 4.200 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể tẩy dầu và bể trung hòa tại xưởng 3.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 6 (tháp hấp thụ 6) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 60.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể tẩy kiềm tại xưởng 3.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 7 (tháp hấp thụ 7) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 60.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể anodizing tại xưởng 3.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm
→ Tháp Scrubber số 8 (tháp hấp thụ 8) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 39.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực bể sealing và bể mạ nikel tại xưởng 3.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Tháp Scrubber số 8 (tháp hấp thụ 9) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 27.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- *Hệ thống xử lý bụi nhôm từ quá trình đùn ép, gia công nhôm (02 dây chuyền hiện tại)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí làm sạch phôi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi cyclone → môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí cắt sau đùn ép, căng kéo → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi cyclone → môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống.

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí cắt bán thành phẩm → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi cyclone → môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống.

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- *Hệ thống xử lý bụi nhôm từ khu vực cắt nhôm*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí cắt nhôm → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → môi trường nhà xưởng.

+ Số lượng: 06 hệ thống.

+ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lắp đặt bổ sung: 02 hệ thống.

- *Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 3.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống tôn mạ kẽm → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi tay áo.

- *Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bề mặt bằng máy bắn bi số 4.*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống tôn mạ kẽm → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi tay áo.

- *Hệ thống xử lý bụi nhôm từ quá trình đùn ép, gia công nhôm (02 dây chuyền lắp đặt bổ sung)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí làm sạch phôi: →đường ống dẫn→thiết bị lọc bụi cyclone→ môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí cắt sau đùn ép, căng kéo →đường ống dẫn→thiết bị lọc bụi cyclone→ môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống.

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại vị trí cắt bán thành phẩm→đường ống dẫn→thiết bị lọc bụi cyclone→ môi trường nhà xưởng.

++ Số lượng: 02 hệ thống.

++ Công suất thiết kế: 4975 m³/h/hệ thống.

++ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải bụi máy bắn bi số 3- công suất 15.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải bụi máy bắn bi số 4- công suất 15.000 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 01/08/2025-31/01/2026).

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* 02 vị trí trên 02 ống thải của 02 hệ thống xử lý bụi.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại*

khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty TNHH Shinyang Metal Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2277/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực máy đùn ép.
- Nguồn số 2: Khu vực máy bắn bi.
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng 1.
- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng 3.
- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống XLNT sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X (m) = 2314843; Y (m) = 578321.
- Nguồn số 2: X (m) = 2314843; Y (m) = 578352.
- Nguồn số 3: X (m) = 2314793; Y (m) = 578367.
- Nguồn số 4: X (m) = 2314733; Y (m) = 578411.
- Nguồn số 5: X (m) = 2314850; Y (m) = 578392.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra căng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2277/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải và bã lọc có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước	Bùn	07 01 05	2.506.308
2	Dầu thải	Lỏng	07 03 05	25.064
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	185
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2.000
	Tổng			2.533.557

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu kim loại	Rắn	8.844.000	12 08 04 12 08 05
2	Mảnh vụn nhôm, vảy nhôm từ các công đoạn lọc bụi	Rắn	80.400	05 02 17
3	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	528	18 01 05
4	Nilon rách hỏng	Rắn	211	12 08 06
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1.584	18 02 02
6	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	Bùn	119.005	12 06 13
7	Pallet gỗ	Rắn	1.056	18 01 07

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
8	Foam xốp lõi thừa hỏng	Rắn	528	-
9	Bì thải	Rắn	500	-
	Tổng		9.047.812	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,365 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch chất tẩy rửa có thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	1.085.911
2	Chất hấp thụ giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	12.297
3	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	Rắn	1801 01	4.942
4	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	2.392
5	Xi hàn có các thành phần kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	100
	Tổng			1.105.642

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu bê tông cốt thép, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có gờ chống tràn trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: khung sắt, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có mái che bằng tôn.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20 m².

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2277/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty phải hoàn thiện việc gắn biển tên, làm sàn thao tác, gắn hướng dẫn vận hành, cải tạo các ống thải không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định trước ngày 30/6/2025. Vị trí lấy mẫu quan trắc đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.